

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26/2020/DS-PT**

Ngày: 18-8-2020

“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Giang

Các thẩm phán: Ông Trần Quang Cường

Bà Nguyễn Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Kim Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2020 về *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/TCDS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2020/QĐPT-DS ngày 20/7/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 42/QĐ-PT ngày 05/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/QĐ-PT ngày 12/8/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng N; địa chỉ: Tổ 35, khu 3, phường P, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Đặng Quốc A; địa chỉ: Tổ 3, khu 7, phường H, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Hải Q; địa chỉ: Số 89, phố An Dương, phường Y, quận H, thành phố N; Nơi làm việc: Công ty X; địa chỉ: Thôn Sơn Hào, xã L, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T; Nơi ĐKNKTT: Tổ 13, phường T, thành phố B, tỉnh Hòa Bình; Chỗ ở: Số nhà 497, đường Nguyễn Văn Cừ, phường H, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phạm Hải Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N, trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Quốc A và quá trình tố tụng, nội dung vụ án như sau:

Ngày 02/6/2011, bà N cho ông Phạm Hải Q – Giám đốc Công ty X vay số tiền 1.070.000.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng), thời hạn trả là tháng 12/2011. Đến hạn ông Q không trả nợ mà cố tình trốn tránh nghĩa vụ. Ngày 12/12/2011, bà N và một số chủ nợ gửi đơn tố cáo ông Q đến Công an tỉnh Quảng Ninh. Ngày 24/02/2012, tại phòng An ninh kinh tế - Công an tỉnh Quảng Ninh, bà N, ông Q và những người có liên quan ký biên bản cam kết chốt nợ, trong đó có nội dung ông Q vay của bà N 1.070.000.000 đồng, hạn trả đến ngày 25/4/2012. Tuy nhiên, sau đó ông Q vi phạm cam kết, không trả tiền cho bà.

Vì vậy, bà N khởi kiện buộc ông Q trả cho bà tiền nợ gốc 1.070.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 9%/năm, tính tròn 08 năm kể từ ngày 25/4/2012 là 770.040.000 đồng.

**) Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị Minh T có quan điểm:* Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì:

Thứ nhất, bà N yêu cầu ông Q trả số tiền 1.760.150.000 đồng là không có căn cứ, bởi bà N không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông Q vay của bà số tiền này. Thực tế, ông Q chỉ vay bà N 193.000.000 đồng thể hiện tại bản tường trình của ông Q đề ngày 20/2/2012. Ông Q ký vào Biên bản cam kết ngày 24/02/2012 xác nhận nợ bà N 1.070.000.000đ là do bị thúc ép nên không xác định rõ được khoản vay bà N.

Thứ hai, bản cam kết ký ngày 24/02/2012 không chứng minh được số tiền thực tế ông Q vay bà N là bao nhiêu, không chứa đựng yếu tố pháp lý do không có xác nhận từ phía cơ quan Công an. Bị đơn đồng ý trả số nợ gốc 193.000.000 đồng và cách tính lãi suất của nguyên đơn. Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn nên bị đơn xin bà N miễn cho tiền lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/TCDS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc ông Q trả cho bà N 1.840.040.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.070.000.000 đồng, nợ lãi 770.040.000 đồng. Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền thi hành án, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 25/5/2020, bị đơn ông Q kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Về tố tụng, những người tiến hành tố

tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng:*

Về xác định quan hệ tranh chấp, thực hiện các thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Hải Q còn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Xét kháng cáo của bị đơn ông Phạm Hải Q thấy:*

Về số tiền nợ: Tại Biên bản cam kết lập ngày 24/02/2012, tại phòng An ninh kinh tế Công an tỉnh Quảng Ninh thể hiện ông Q phải thanh toán, trả nợ cho bà N số tiền 1.070.000.000 đồng và thời hạn thanh toán đến ngày 25/4/2012. Biên bản có chữ ký của bà N, ông Q và chữ viết của ông Q là *“nhất trí cam kết thực hiện đúng nội dung biên bản trên”*. Biên bản chỉ thể hiện số tiền ông Q nợ bà N, không thể hiện số tiền đó là tiền gốc hay lãi hay cả gốc, lãi. Người đại diện theo ủy quyền của ông Q cho rằng ông Q ký vào bản cam kết ngày 24/02/2012 là do bị ép buộc và tại bản tường trình ngày 20/02/2012 thể hiện ông Q chỉ vay bà N 193.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Q không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc mình bị ép buộc ký cam kết ngày 24/02/2012, còn bản tường trình ngày 20/02/2012 là của cá nhân ông Q, không có xác nhận của bà N nên không có cơ sở chấp nhận quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của ông Q.

Xét thấy, việc bà N và ông Q ký cam kết ngày 24/02/2012 là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật. Đến hạn, ông Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên việc bà N khởi kiện buộc ông Q trả số tiền 1.070.000.000 đồng là có căn cứ. Hội đồng xét xử sơ thẩm không ngừng phiên tòa mà tiếp tục xét xử vụ án là đúng quy định pháp luật.

Về lãi suất: Theo Biên bản cam kết ngày 24/02/2012 thì khoản vay giữa bà N và ông Q không có thỏa thuận về lãi, thời hạn thanh toán là ngày 25/4/2012. Bà N yêu cầu tính lãi trên nợ gốc quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố 9%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước. Về thời gian tính lãi bà N làm tròn 08 năm tính từ ngày 25/4/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/5/2020 và cấp sơ thẩm xác định ngày tính lãi kể từ 25/4/2012 là chưa chính xác, cần rút kinh nghiệm. Vì căn cứ điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP thì xác định thời điểm tính lãi phải là từ ngày 26/4/2012. Tuy nhiên, bà N cũng chỉ yêu cầu tính lãi trong thời hạn 08 năm, nên cụ thể tiền lãi = 1.070.000.000đ x 9%/năm x 08 năm = 770.400.000 đồng. Do bà N chỉ yêu cầu ông Q trả số tiền lãi

là 770.040.000 đồng, đây là sự tự nguyện của bà N nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Q.

[3] Về án phí: Kháng cáo của ông Q không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông Q có đơn xin miễn án phí phúc thẩm vì là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí phúc thẩm cho ông Q.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Hải Q. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 290; Điều 471; khoản 1, khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N. Buộc ông Phạm Hải Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 1.840.040.000 đồng (một tỷ tám trăm bốn mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 1.070.000.000đ (một tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi là 770.040.000đ (bảy trăm bảy mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Hồng N có đơn yêu cầu thi hành án, mà ông Phạm Hải Q không thực hiện nghĩa vụ trả tiền (trả không đủ hoặc không trả) cho bà N, thì hàng tháng ông Q còn phải trả tiền lãi cho bà N đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Ông Phạm Hải Q phải chịu 67.201.200đ (sáu mươi bảy triệu hai trăm linh một nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Hải Q.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng N 32.402.000đ (ba mươi hai triệu bốn trăm linh hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do ông Đặng Quốc A nộp thay bà N tại biên lai số 0002009 ngày 30/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hương Giang